

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Việt Pháp trực thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Pháp - Phòng khám răng hàm mặt nha khoa quốc tế Việt Pháp

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Việt Pháp trực thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Pháp - Phòng khám răng hàm mặt nha khoa quốc tế Việt Pháp (Mã hồ sơ: H24.18-260604-180074);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 2134/QĐ-SYT ngày 08/06/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Việt Pháp trực thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Pháp - Phòng khám răng hàm mặt nha khoa quốc tế Việt Pháp;
- Địa chỉ: Số nhà 1A Tô Hiệu, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;
- Số GPHĐ: 001774/HP-GPHĐ do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Nguyễn Thị Thúy;

Số CCHN: 035739/HNO-CCHN do Sở Y tế Hà Nội cấp ngày 16/08/2022;

- Thời gian hoạt động: Sáng từ 8 giờ 00 đến 12 giờ 00 và chiều từ 14 giờ 00 đến 18 giờ 30 từ thứ Hai đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 180 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Việt Pháp trực thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Pháp - Phòng khám răng hàm mặt nha khoa quốc tế Việt Pháp có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Việt Pháp trực thuộc Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Pháp - Phòng khám răng hàm mặt nha khoa quốc tế Việt Pháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- UBND phường Lê Chân;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại
Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Việt Pháp trực thuộc Địa điểm kinh doanh
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Pháp - Phòng khám răng hàm mặt
nha khoa quốc tế Việt Pháp**

(Kèm theo Quyết định số:2885 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
2	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
3	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
4	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
5	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
6	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
7	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
8	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
9	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
10	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
11	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
12	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
13	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
14	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
15	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
16	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
17	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
18	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
19	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
20	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
21	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
22	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
23	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
24	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
25	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
26	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
27	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
28	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
29	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
30	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
31	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
32	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
33	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
34	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
35	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
36	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
37	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
38	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
39	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
40	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
41	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
42	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
43	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
44	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
45	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
46	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
47	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
48	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
49	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
50	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
51	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
52	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
53	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
54	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
55	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
56	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
57	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
58	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
59	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
60	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
61	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
62	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
63	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
64	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
65	14319	16.4	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant
66	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
67	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
68	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
69	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
70	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (từ 1 – 2 răng)
71	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
72	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
73	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
74	14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
75	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
76	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
77	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
78	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
79	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
80	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay
81	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay
82	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
83	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
84	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
85	14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
86	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
87	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
88	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
89	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
90	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
91	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
92	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
93	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
94	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
95	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
96	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
97	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
98	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
99	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
100	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
101	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
102	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
103	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
104	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
105	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
106	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
107	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
108	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
109	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
110	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
111	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
112	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
113	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
114	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
115	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
116	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
117	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
118	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
119	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
120	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
121	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
122	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
123	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
124	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
125	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
126	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
127	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
128	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
129	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
130	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
131	14462	16.149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
132	14463	16.150	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
133	14464	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
134	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
135	14466	16.153	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
136	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
137	14468	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
138	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
139	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
140	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
141	14473	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
142	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
143	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
144	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
145	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
146	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
147	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
148	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
149	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
150	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
151	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
152	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
153	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
154	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
155	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
156	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
157	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
158	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
159	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
160	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
161	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
162	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
163	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
164	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
165	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
166	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
167	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
168	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
169	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
170	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
171	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
172	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
173	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
174	14523	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
175	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
176	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
177	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
178	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
179	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
180	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

Tổng số 180 danh mục kỹ thuật./.